

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

Số: **2359/QĐ-UBND**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Trà Vinh, ngày 20 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai được Bộ Tài nguyên và Môi trường xác thực tại Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-BTNMT ngày 04/5/2021;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của UBND huyện Châu Thành tại Tờ trình số 275/TTr-UBND ngày 04/10/2021 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 525/TTr-STNMT ngày 12/10/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Châu Thành với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
 - 1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: *Đính kèm phụ lục 01.*
 - 1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất: *Đính kèm phụ lục 02.*
 - 1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích: *Đính kèm phụ lục 03.*

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Châu Thành được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 293/QĐ-UBND ngày 08/02/2021.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 Quyết định này, UBND huyện Châu Thành có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đúng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Châu Thành chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

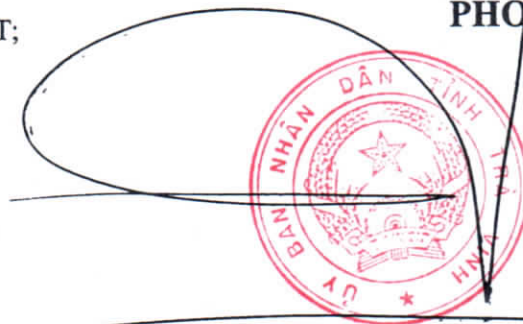
Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 5;
- LĐVP; Phòng: CNXD, KT;
- Lưu: VT, NN. 04

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH *Paul*

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quỳnh Thiện



PHỤ LỤC 01

Diện tích cơ cấu các loại đất trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Châu Thành

(Kèm theo Quyết định số: 2359 /QĐ-UBND ngày 20 /10/2021 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	Tổng diện tích tự nhiên	34.900,92	100,00	34.901	-0,08	34.900,92	100,00
I	LOẠI ĐẤT						
1	Đất nông nghiệp	26.382,45	75,59	25.903	0,01	25.903,01	74,22
1.1	Đất trồng lúa	16.253,24	46,57	16.092		16.092,00	46,11
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	16.253,24	46,57	16.092		16.092,00	46,11
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	329,79	0,94		317,35	317,35	0,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	5.607,84	16,07	4.717	163,95	4.880,95	13,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	515,05	1,48	478	468,00	946,00	2,71
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất			58	0,21	58,21	0,17
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	3.674,68	10,53		3.602,05	3.602,05	10,32
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	1,85	0,01		6,46	6,46	0,02
2	Đất phi nông nghiệp	8.499,35	24,35	8.998	-0,09	8.997,91	25,78
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	23,51	0,07	53	-0,23	52,77	0,15
2.2	Đất an ninh	5,90	0,02	9	-0,48	8,52	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất cụm công nghiệp	9,68	0,03	85	0,10	85,10	0,24
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	25,68	0,07	94		94,00	0,27
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	44,65	0,13	95		95,00	0,27
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.366,67	6,78	2.662		2.662,00	7,63
	<i>Trong đó:</i>						
2.9.1	Đất giao thông	918,47	2,63	1.125		1.125,00	3,22
2.9.2	Đất thủy lợi	1.209,82	3,47	1.229		1.229,00	3,52
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	5,59	0,02	16		16,00	0,05
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	13,87	0,04	14		14,00	0,04
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	42,50	0,12	59		59,00	0,17
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	7,99	0,02	18		18,00	0,05
2.9.7	Đất công trình năng lượng	8,77	0,03	25	-0,17	24,83	0,07
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	1,67		2	-0,33	1,67	
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia						
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa			7	-0,21	6,79	0,02
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	24,42	0,07	24	5,45	29,45	0,08
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	56,96	0,16	57	0,16	57,16	0,16
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	63,68	0,18	63	3,20	66,20	0,19
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ						
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	7,52	0,02		7,52	7,52	0,02
2.9.16	Đất chợ	5,42	0,02		7,38	7,38	0,02
2.10	Đất danh lam thắng cảnh						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	3,63	0,01		6,92	6,92	0,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,07			2,77	2,77	0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.051,69	3,01	1.495		1.495,00	4,28
2.14	Đất ở tại đô thị	41,18	0,12	66		66,00	0,19
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	20,38	0,06	20		20,00	0,06
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp			0,36		0,36	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất tín ngưỡng	10,54	0,03		10,18	10,18	0,03

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	4.894,54	14,02		4.398,76	4.398,76	12,60
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	0,24			0,54	0,54	
3	Đất chưa sử dụng	19,12	0,05				
II	KHU CHỨC NĂNG						
1	Đất khu công nghệ cao						
2	Đất khu kinh tế						
3	Đất đô thị	343,78	0,99	344	-0,22	343,78	0,99
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	21.861,08	62,64	20.962	10,95	20.972,95	60,09
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	515,05	1,48	1.004	0,21	1.004,21	2,88
6	Khu du lịch			174	0,16	174,16	0,50
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học						
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	9,68	0,03	96	-10,90	85,10	0,24
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	343,78	0,99	344	-0,22	343,78	
10	Khu thương mại - dịch vụ	25,68	0,07	94		94,00	0,27
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ						
12	Khu dân cư nông thôn	9.151,37	26,22	9.854		9.854,00	28,23
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	44,65	0,13		95,00	95,00	0,27

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



PHỤ LỤC 02
Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong
Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Châu Thành

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)													
				TT. Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Thanh Mỹ	Xã Lương Hòa A	Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyệt Hóa	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Lợi	Xã Phước Hào	Xã Hưng Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		980,91	49,37	75,63	45,96	50,88	55,70	236,07	58,43	64,76	50,65	41,82	43,76	91,57	68,87	47,44
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	156,83	7,01	8,16	6,94	4,90	5,52	53,73	12,70	9,30	6,90	8,15	6,70	19,91	2,52	4,39
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	156,83	7,01	8,16	6,94	4,90	5,52	53,73	12,70	9,30	6,90	8,15	6,70	19,91	2,52	4,39
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	12,44		0,66	1,32	0,25	0,31	1,28	0,57	1,37	0,47		1,08	4,81	0,32	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	726,69	42,36	66,81	37,56	45,73	49,87	180,56	45,16	54,05	42,27	33,67	35,74	60,47	19,10	13,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN															
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	84,95			0,14			0,50		0,04	1,01		0,24	6,38	46,93	29,71

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)													
				TT. Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Thanh Mỹ	Xã Lương Hòa A	Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyệt Hóa	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Lợi	Xã Phước Hào	Xã Hưng Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)															
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)															
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)															
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>															
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,36	0,36													

Ghi chú: - (a) Gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)													
				TT. Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Thanh Mỹ	Xã Lương Hòa A	Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyệt Hóa	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Lợi	Xã Phước Hào	Xã Hưng Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,81	0,15					4,44	0,55				1,66			
2.1	Đất quốc phòng	CQP															
2.2	Đất an ninh	CAN															
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD															
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC															
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX															
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,66						4,44	0,55				1,66			
	<i>Trong đó:</i>																
2.9.1	Đất giao thông	DGT															
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL															
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH															
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT															
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,55							0,55							

